

**CÔNG TY TNHH GREENHOME CNC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GREENHOME CNC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREENHOME CNC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GREENHOME CNC CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110684521

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18 ngõ 13/21/2 đường Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0335855596

Fax:

Email: Uyenredsunvn@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không bao gồm nông, lâm sản và động vật mà pháp luật cấm, hạn chế kinh doanh);                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Mua bán bánh kẹo, thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Buôn bán, khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu gỗ, các sản phẩm làm từ gỗ, các sản phẩm trang trí nội ngoại thất bằng gỗ; - Sản xuất và mua bán các chủng loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, các loại đường ống và phụ kiện, thiết bị ngành nước. Sản xuất, buôn bán, xuất nhập khẩu đồ thủ công mỹ nghệ; | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn bao bì và nguyên vật liệu dùng cho sản xuất bao bì.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669     |
| 10. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0210     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng công trình (Giám sát thi công Xây dựng - Hoàn thiện công trình thủy lợi; - Giám sát thi công Xây dựng - Hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông; - Giám sát thi công Lắp đặt thiết bị công trình - Xây dựng - Hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp). - Thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng; - Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); - Tư vấn lập, quản lý dự án; - Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với: công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; | 7110 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 16. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết: - Sản xuất bánh kẹo, thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 17. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước giải khát;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1104 |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 19. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế; Sản xuất dược phẩm; Chế biến dược liệu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2100 |
| 20. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2394 |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 22. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận chuyển đưa đón khách du lịch; - Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630        |
| 29. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 30. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị y tế. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3250        |
| 31. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3600        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng trường học; - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, văn hóa, thể thao, sân bay bên cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; - Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng nhà và kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, trung tâm thương mại, văn hóa thể thao và du lịch; kho tàng, bến bãi; - Xây dựng, lắp đặt, cải tạo, trùng tu các công trình văn hóa, di tích lịch sử: đình, đền, đài, chùa, lăng tẩm; | 4299(Chính) |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 37. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: BÙI BÌNH UYÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036075006003

Ngày cấp: 29/10/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cổ Diễn A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cổ Diễn A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI BÌNH UYÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036075006003

Ngày cấp: 29/10/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cổ Diễn A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cổ Diễn A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội